TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BẾN CÁT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2021/HNGĐST
Ngày: 10-6-2021
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm;

2. Ông Đỗ Minh Tùng.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thu Phương – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 172/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021 về việc: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 25/5/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1985; hộ khẩu thường trú: Thôn M, xã S, huyện T, tỉnh P, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn A, sinh năm 1990; hộ khẩu thường trú: Thôn M, xã S, huyện T, tỉnh P; địa chỉ tạm trú: Đường D19, tổ M, khu phố 6, phường T, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 19/4/2021 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà T và ông Lê Văn A chung sống với nhau từ năm 2015, có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện T, tỉnh P. Hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019, thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong

cuộc sống hôn nhân nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi vã hàng ngày. Ông A thường xuyên chửi bới, đánh đập bà T. Vào tháng 9/2020, do bị đánh nên bà T đã bỏ nhà đi, không còn chung sống với ông A từ đó cho đến nay. Vợ chồng không còn qua lại, không quan tâm, chăm sóc lo lắng cho nhau.

Nay bà T nhận thấy mâu thuẫn hôn nhân đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, mối quan hệ hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn A.

Về con chung: Bà T và ông A có 01 con chung là cháu Lê Trần Minh K, sinh ngày 04/02/2016. Bà T yêu cầu ông A trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Bà T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Lê Văn A trình bày: Thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn bà T về thời điểm sống chung, đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian vợ chồng sống ly thân, con chung, tài sản chung.

Ông A cũng thừa nhận vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hôn nhân, công việc làm ăn thua lỗ, thiếu thốn tiền bạc nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Bà T ăn nhậu, xăm hình nên ông A không đồng ý. Do bà T chửi bới hỗn láo nên ông A không kiềm chế được nóng giận, có một vài lần đánh vợ. Trước đó, do vợ chồng cãi nhau, ông A đánh bà T nên bà T đã bỏ đi một lần, ông A có đi tìm bà T về hàn gắn, chung sống lại. Đến tháng 9/2020, trong thời gian ông A đi làm, bà T ở nhà ăn nhậu, ông A về nhà bắt gặp không kiềm chế dược đã đánh bà T nên bà T dọn nhà bỏ đi từ tháng 9/2020 cho tới nay. Ông A có tìm đến nhà trọ của bà T 01 lần nhưng sau đó bà T dọn trọ đi nơi khác, tới nay ông A cũng không biết bà T đang ở đâu, làm gì.

Ông A cũng nhận thấy mâu thuẫn hôn nhân giữa ông và bà T đã trầm trọng, không hàn gắn được, tính tình bà T không thay đổi nên ông A không chấp nhận được. Tuy nhiên do chưa thỏa thuận được về tiền bạc nên ông A không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Về con chung: Từ khi bà T bỏ đi cho tới nay, cháu Lê Trần Minh K do ông A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông A yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, ông A đang làm công trình xây dựng và kinh doanh tự do. Thu nhập hàng tháng khoảng hơn 10.000.000 đồng, có đủ điều kiện tốt để chăm sóc nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Ý kiến phát biểu của vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp

hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Trần Thị T khởi kiện bị đơn ông Lê Văn A yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp ly hôn, nuôi con chung. Bị đơn ông Lê Văn A có địa chỉ cư trú tại phường T, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn và bị đơn đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Trần Thị T và ông Lê Văn A tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2015, có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện T, tỉnh P, là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời trình bày của bà T và ông A: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hôn nhân, trong đó có mâu thuẫn về lối sống riêng của mỗi người, mâu thuẫn về tài chính,… nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, khiến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Ông A cũng thừa nhận do nóng giận nên có một vài lần đánh và chửi mắng bà T. Mâu thuẫn xảy ra khiến bà T dọn ra ngoài sống riêng từ tháng 9/2020, vợ chồng cũng đã sống ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm, lo lắng, chăm sóc cho nhau. Ông A và bà T đều thừa nhận mâu thuẫn hôn nhân đã quá trầm trọng, không thể hàn gắn được. Tuy nhiên, ông A không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T vì lý do chưa thỏa thuận xong về việc giải quyết khoản nợ chung của vợ chồng.

Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Lê Văn A và bà Trần Thị T đã đến mức trầm trọng không thể đoàn tụ được, vợ chồng không còn sống chung, không còn quan tâm chăm sóc, lo lắng cho nhau trong một thời gian dài khiến mục đích hôn nhân không đạt được, mối quan hệ hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài. Do đó, cần áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Lê Văn A.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông A có 01 con chung là cháu Lê Trần Minh K, sinh ngày 04/02/2016. Từ khi vợ chồng sống ly thân cho tới nay, con chung do ông A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Khi ly hôn, bà T yêu cầu ông A trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung. Ông A cũng thống nhất với ý kiến của bà T. Nên cần áp dụng quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao con chung cho ông A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông A trình bày bản thân có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về nợ chung: Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông A không đồng ý ly hôn vì cho rằng chưa thỏa thuận xong về việc giải quyết khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án đã lập biên bản làm việc, giải thích và ấn định thời gian cho ông A có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia nợ chung khi ly hôn theo quy định. Nhưng đã hết thời hạn ấn định, ông A không có đơn yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Xét ý kiến đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp và có căn cứ.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T đối với bị đơn ông Lê Văn A về việc: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”.

Về hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Lê Văn A.

Về con chung: Ông Lê Văn A được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Trần Minh K, sinh ngày 04/02/2016.

Ông A không yêu cầu bà Trần Thị T cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Bà Trần Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích hợp pháp của con chung dưới 18 tuổi, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung khi có yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0054498 ngày 22/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của Pháp luật.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- UBND xã S, huyện T, tỉnh P;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Nhung